

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ - ST
Ngày 23 - 02 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Loan và bà Nguyễn Thùy Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Dung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2022/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 02/2023/QĐXX- ST ngày 02/02/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị Thu H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - nguyên đơn - chị Dương Thị Thu H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hồng T kết hôn vào ngày 21/5/2018 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường tranh cãi lẫn nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa chị với mẹ chồng cũng xấu đi, do mẹ chồng không có sự thông cảm với con dâu. Anh T không những không thấu hiểu, chia sẻ được với vợ mà còn đứng về phía mẹ. Đến năm 2020 thì anh T đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan, anh chị đã sống ly thân từ đó. Cuối năm 2022 thì anh T về nước nhưng vợ chồng không quay lại chung sống mà tiếp tục ly thân cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau nữa, vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 01 con chung là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 20/10/2018. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh T

cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Vợ chồng anh chị không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 16 tháng 01 năm 2023 - bị đơn - anh Nguyễn Hồng T trình bày:

Anh đề nghị được Tòa án giải quyết cũng như xét xử vụ án vắng mặt anh, đồng thời anh nêu ý kiến: Hai vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/2018 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Anh không đồng ý ly hôn chị H vì lý do mà chị H nêu ra là không hợp lý. Về vấn đề con chung, anh chị có 01 con chung là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 20/10/2018. Nếu phải ly hôn, anh có nguyện vọng muốn được nuôi con và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời anh không đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng mà chị H nêu ra, nếu phải giao con cho chị H nuôi dưỡng. Anh T cũng trình bày giữa anh và chị H không có tài sản chung để yêu cầu phân chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện chị Dương Thị Thu H, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; anh Nguyễn Hồng T có nơi cư trú tại Thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Hồng T vắng mặt nhưng trước đó anh T đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2] Về giải quyết yêu cầu của đương sự:

Chị Dương Thị Thu H và anh Nguyễn Hồng T đăng ký kết hôn vào ngày 21/5/2018 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian anh chị chung sống không hạnh phúc là rất ngắn, chỉ được một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, giữa anh chị không tìm được tiếng nói chung; bên cạnh đó là sự phân biệt đối xử của mẹ chồng với con dâu. Đến năm 2020 thì anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và anh chị ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Tại phiên tòa, chị H cương quyết giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T. Quá trình giải quyết vụ án, anh T thể hiện sự thờ ơ, mặc dù có mặt tại địa phương nhưng anh không đến Tòa án làm việc cũng như không tham gia các buổi hòa giải của Tòa án theo các Thông báo và Giấy triệu tập. Chứng tỏ anh T không mong muốn níu kéo tình cảm với chị H và hoá giải mâu thuẫn giữa hai vợ chồng để đoàn tụ, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị H và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H và anh T ly hôn là phù hợp.

Về con chung: Chị H và anh T đều thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 20/10/2018. Nếu ly hôn, chị H muốn được trực tiếp nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Nhưng anh T không đồng ý giao con cho chị H nuôi mà muốn được trực tiếp nuôi con và anh không đề nghị chị H phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy, nguyện vọng muốn được nuôi con của anh T và chị H đều chính đáng. Tuy nhiên, con chung của anh chị đang còn nhỏ, rất cần sự hiểu biết về tâm sinh lý và sự chăm sóc của người mẹ. Để đảm bảo cho con chung được nuôi dưỡng tốt, phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần, cần giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Đồng thời, để hỗ trợ về kinh tế cũng như gần trách nhiệm của anh T với việc nuôi dưỡng con chung, anh T có nghĩa vụ phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cùng chị H với mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và theo quy định tại các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Chị H và anh T đều trình bày không có tài sản chung, do đó không xem xét.

[3] Về án phí vụ kiện: Chị Dương Thị Thu H phải nộp án phí ly hôn; anh Nguyễn Hồng T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu H, xử cho chị Dương Thị Thu H được ly hôn anh Nguyễn Hồng T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Vũ D, sinh ngày 20/10/2018 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) kể từ tháng 3/2023 cho đến khi con chung của anh chị là Nguyễn Vũ D tròn 18 tuổi.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giữa chị Dương Thị Thu H và anh Nguyễn Hồng T không có tài sản chung nên không phải xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị Thu H phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trách, tỉnh Quảng Bình (theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002662 ngày 14/12/2022). Chị Hằng đã nộp đủ án phí vụ kiện. Anh Nguyễn Hồng T

phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định, đề sung vào công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bồ Trách;
 - Chi cục THADS huyện Bồ Trách;
 - TAND tỉnh Quảng Bình;
 - Các Đương sự;
 - UBND xã H
- (GCNKH số 08, ngày 21/5/2018);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

